FireAnt

CTCP Kho vận Tân Cảng (UPCOM: TCW)

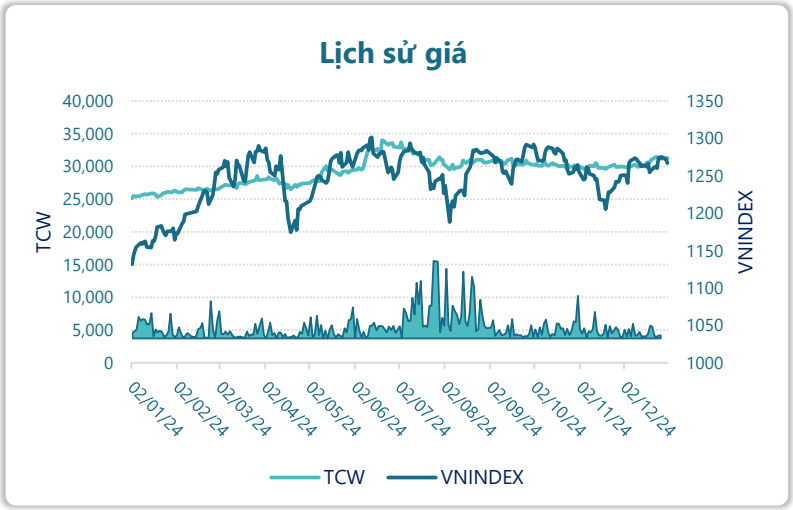

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**31,300**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	34,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	25,126
SL cổ phiếu LH	19,991,020
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,360
% sở hữu nước ngoài	5.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	626
P/E	6.5
EPS	4,822

DT thuần

Q4/24

280

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 11.0| 3.9%

YoY: ▲ 34.0| 13.6%

LN sau thuế

Q4/24

18.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▼10.3| -36.1%

YoY: ▲ 0.90| 5.1%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

12.8%

+/- YoY: ▼ 1.1%

DT thuần

2024

1,060

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 131| 14.1%

LN sau thuế

2024

103

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 5.60| 5.3%

ROE

2024

26.2%

+/- YoY: ▲ 1.3%

Kết quả kinh doanh

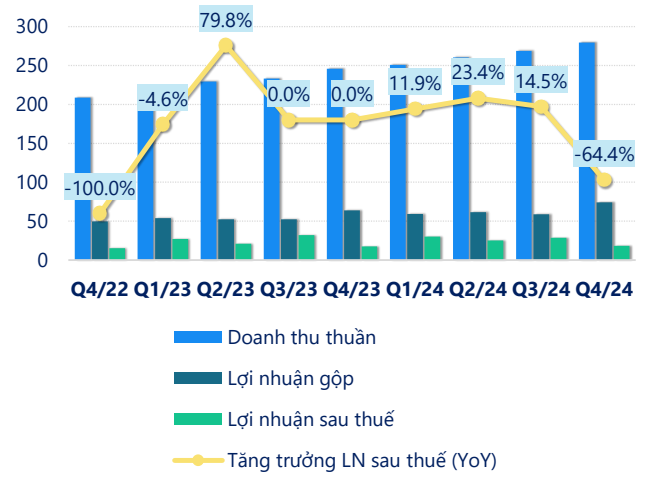

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

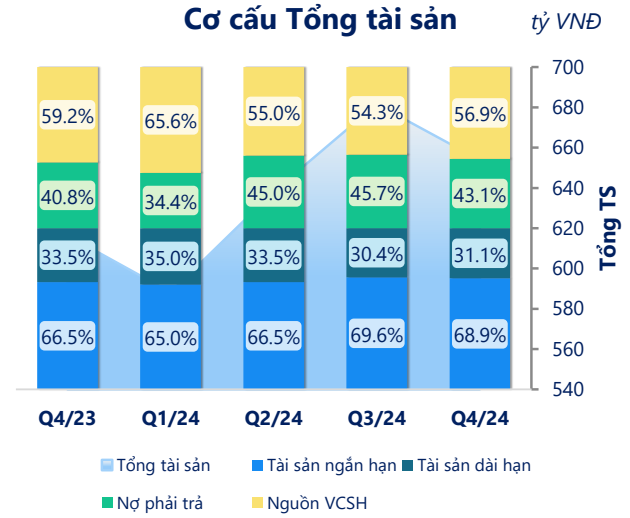

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

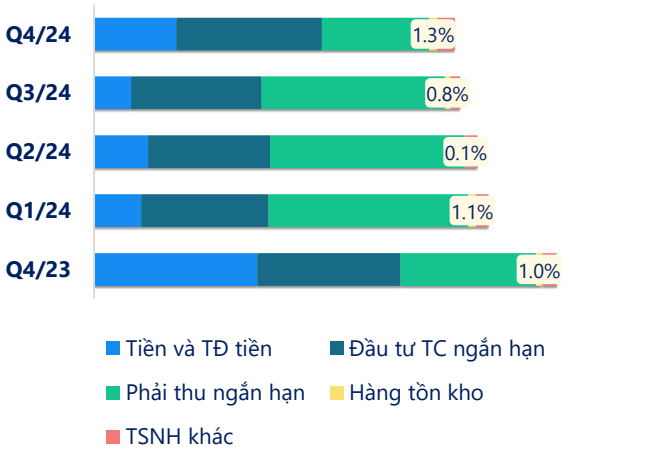

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

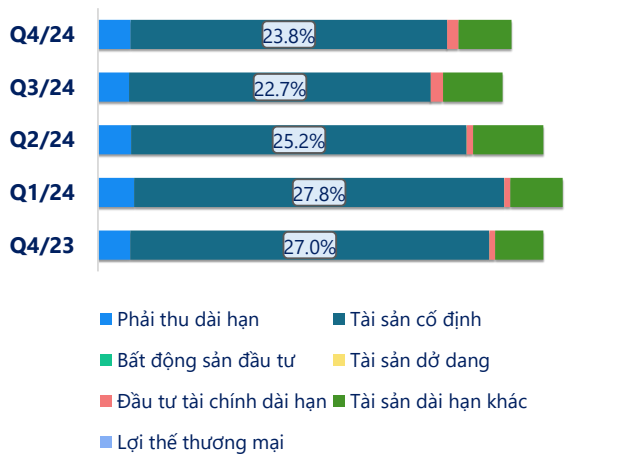

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

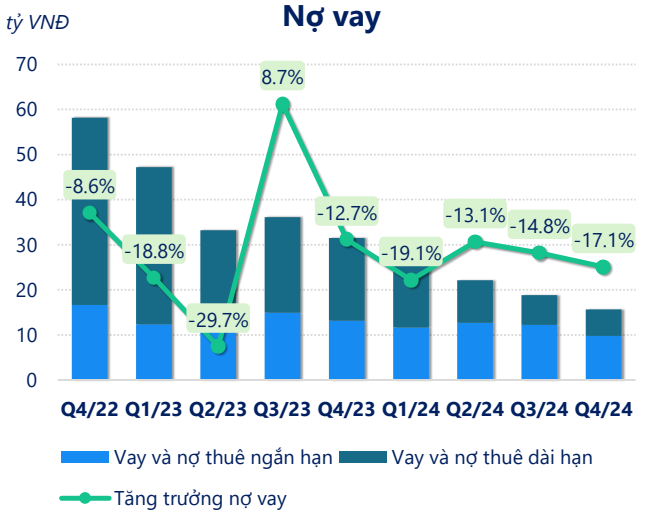

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

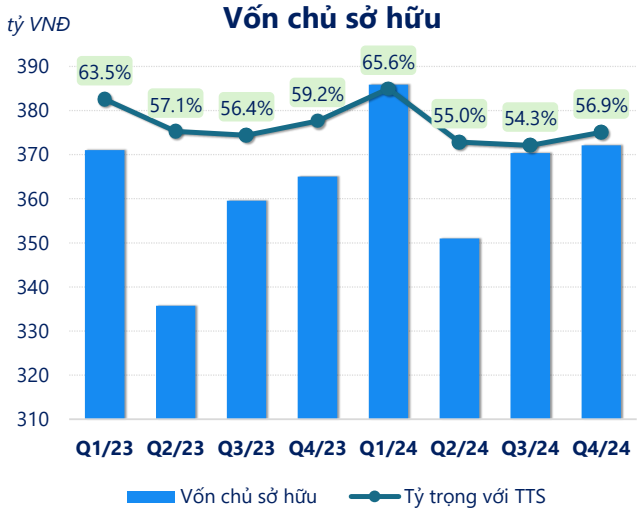

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

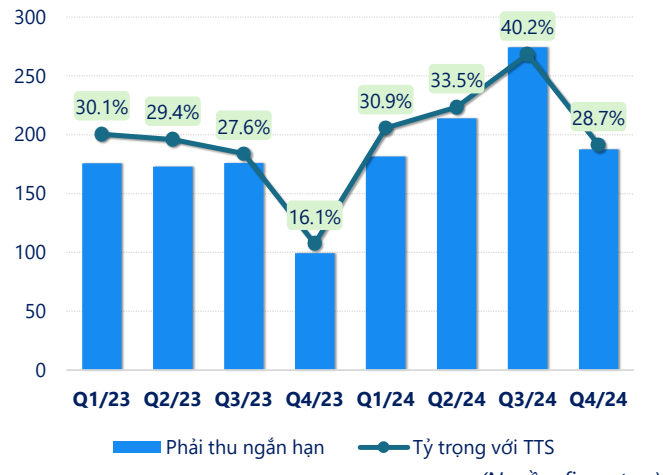

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho

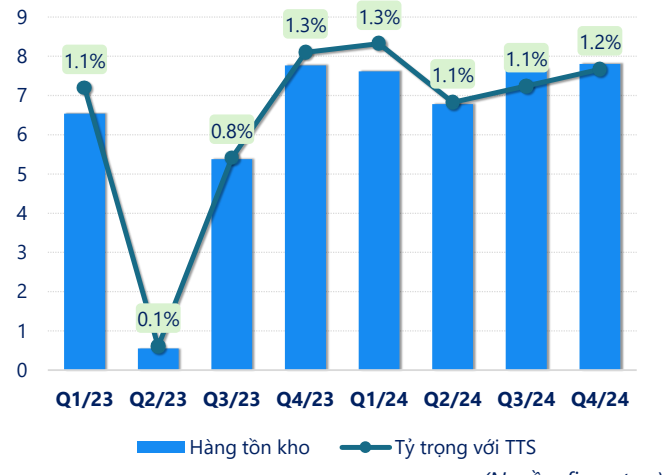

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

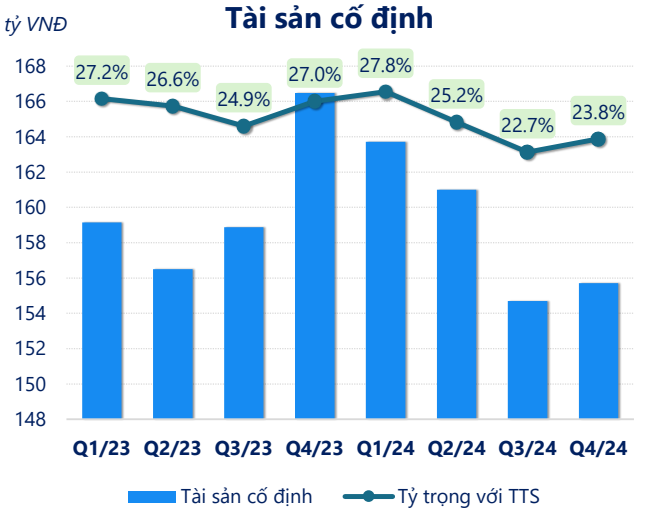

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

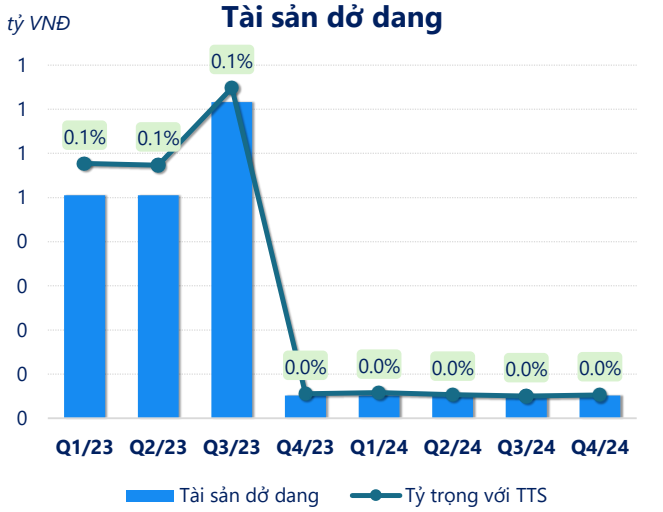

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

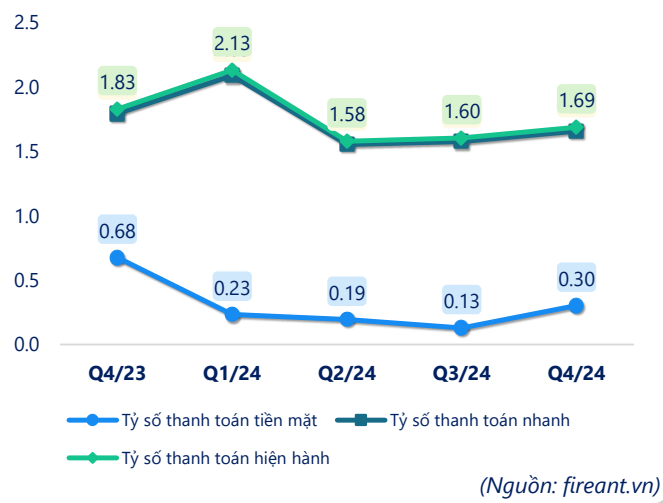

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

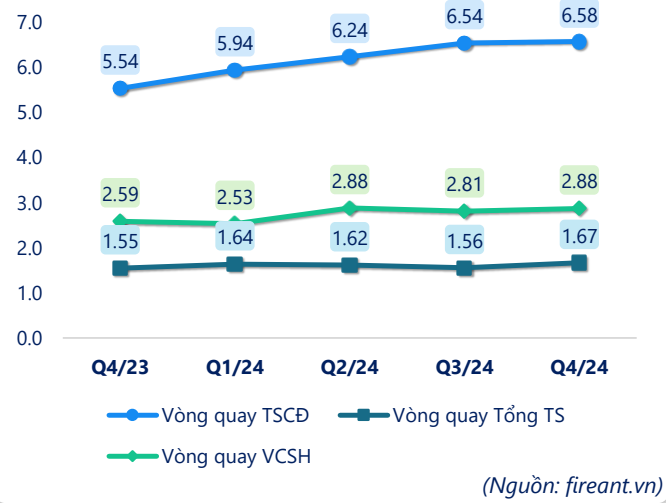

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Tổng tài sản	**616**	**588**	**638**	**682**	**654**
Tài sản ngắn hạn	**410**	**383**	**424**	**474**	**450**
Tiền và tương đương tiền	151	41.8	51.9	38.0	80.8
Đầu tư tài chính ngắn hạn	135	142	144	140	161
Phải thu ngắn hạn	99.4	182	214	274	188
Hàng tồn kho	7.77	7.61	6.78	7.68	7.80
Tài sản ngắn hạn khác	16.4	9.64	8.23	14.8	13.7
Tài sản dài hạn	**207**	**206**	**214**	**207**	**203**
Phải thu dài hạn	15.0	16.0	16.0	16.0	16.0
Tài sản cố định	166	164	161	155	156
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.05	0.05	0.05	0.05	0.05
Đầu tư tài chính dài hạn	2.59	2.67	2.99	6.24	5.59
Tài sản dài hạn khác	22.4	23.2	33.8	30.4	26.0
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**251**	**202**	**287**	**311**	**282**
Nợ ngắn hạn	**224**	**180**	**269**	**296**	**267**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13.1	11.6	12.7	12.2	9.77
Phải trả người bán ngắn hạn	70.6	42.0	49.3	56.4	97.9
Nợ dài hạn	27.2	22.7	18.2	15.4	14.6
Vay và nợ thuê dài hạn	18.4	13.9	9.48	6.61	5.87
Nguồn vốn chủ sở hữu	**365**	**386**	**351**	**370**	**372**
Vốn chủ sở hữu	**365**	**386**	**351**	**370**	**372**
Vốn điều lệ	200	200	200	200	200
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)